

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST

Ngày 20 tháng 5 năm 2021

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản là  
quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Chiên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Hiền, ông Lê Minh Tranh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương Thuỷ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Trần Khánh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 52/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-DS ngày 16/4/2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị D - sinh năm: 1953

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D là: Chị Nguyễn Thị Thu N - sinh năm: 1996, địa chỉ: Tổ 38, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy uỷ quyền ngày 18/6/2020 của bà Bùi Thị D).

(chị N có mặt phiên tòa ngày 14, vắng mặt phiên tòa ngày 20/5/2021)

*Bị đơn:* Ông Bùi Văn T - sinh năm: 1967

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T là: Bà Tổng Thị T - sinh năm: 1970

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Theo giấy uỷ quyền ngày 26/6/2020 của ông Bùi Văn T)

(bà T có mặt)

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tổng Thị T - sinh năm: 1970

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(bà T có mặt)

2. Bà Bùi Thị K - sinh năm: 1957

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

3. Bà Bùi Thị S - sinh năm: 1962

Địa chỉ: Khu 6, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

4. Ông Bùi Văn P - sinh năm: 1965

Địa chỉ: Khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

5. Bà Bùi Thị B - sinh năm: 1969

Địa chỉ: Khu 4, xã Hùng Lô, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của bà K, bà S, ông P và bà B uỷ quyền là:  
Chị Chủ Thị Mỹ H - sinh năm: 1998

Địa chỉ: Khu 1, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

(Theo giấy uỷ quyền ngày 30/6/2020 của bà K, bà S, ông P và bà B)

(chị H có mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, bà Bùi Thị D và người đại diện theo uỷ quyền của bà D là chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Bố mẹ bà Bùi Thị D là ông Bùi Văn T1 - sinh năm 1923 và bà Bùi Thị L - sinh năm 1923 sinh được 06 người con là bà Bùi Thị D - sinh năm 1953, bà Bùi Thị K - sinh năm 1957, bà Bùi Thị S - sinh năm 1962, ông Bùi Văn P - sinh năm 1965, ông Bùi Văn T - sinh năm 1967 và bà Bùi Thị B - sinh năm 1969. Ngoài những người con này, ông T1 bà L không nhận nuôi người con nuôi nào.

Ông T1 bà L có tài sản là thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10 diện tích đất 1.033m<sup>2</sup> tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Năm 2002 ông T1 bà L tặng cho ông P 474m<sup>2</sup> đất nên diện tích đất của ông T1 bà L còn lại 559m<sup>2</sup>. Cùng ngày 02/12/2002 ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 đứng tên hộ ông Bùi Văn T1, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616010 đứng tên hộ ông Bùi Văn P. Thửa đất của ông T1 là 141A, của ông P là 141C. Trên thửa đất của ông T1 có một nhà cấp bốn 4 gian lập ngôi đồ xây từ năm 1980. Năm 2003 ông P xây tường rào ngăn cách giữa thửa đất của ông T1 và thửa đất của ông P. Diện tích đất thực tế hiện nay của

ông T1 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 484m<sup>2</sup>, nguyên nhân diện tích đất thiếu thì bà D không rõ nguyên nhân.

Bà L chết năm 2003, ông T1 chết năm 2014, khi ông T1 bà L chết thì toàn bộ chi phí mai táng là tiền của những người đến phúng viếng và do bà D, bà K, bà S, ông T, ông P và bà B cùng chi phí. Quá trình sinh sống, ông T1 bà L không nợ những khoản tiền thuế; không phải trả tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại; không phải trả nợ cá nhân, pháp nhân; không phải nộp tiền phạt đối với Nhà nước và các chi phí khác. Trước khi bà L ông T1 chết không ai để lại di chúc định đoạt tài sản là nhà cấp bốn và thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Ông T bà T cho rằng ông T1 đã cho vợ chồng ông T bà T thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V thì bà D không nhất trí, mặc dù hiện nay vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Tống Thị T đang sử dụng nhà và thửa đất của ông T1 nhưng không có giấy tờ nào chứng minh là ông T1 đã tặng cho nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên hộ ông Bùi Văn T1.

Đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông T1 bà L là thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất thực tế 484m<sup>2</sup> và một nhà cấp bốn xây trên đất tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cho 06 người là bà D, bà K, bà S, ông P, ông T và bà B. Diện tích đất bị thiếu thì bà D không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi chia di sản thừa kế thì bà D nhận bằng hiện vật để sử dụng và thờ cúng bố mẹ. Đề nghị những người được hưởng di sản thừa kế phải trả lại bà D số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

\* Bị đơn ông Bùi Văn T và bà Tống Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Mỗi quan hệ giữa ông T với ông T1 bà L và ông T1 bà L sinh được những người con như chị N là người đại diện theo ủy quyền của bà D đã trình bày. Ngoài những người con này, ông T1 bà L không nhận nuôi người con nuôi nào. Hiện nay bố mẹ đẻ của ông T1 và của bà L đã chết, thời điểm chết là trước khi ông T1 bà L chết.

Ông T1 bà L có tài sản là thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất 559m<sup>2</sup> tại khu 7, xã P, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2003 đứng tên hộ ông Bùi Văn T1. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 thì lúc đó trong sổ hộ khẩu chỉ có ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị L và ông Bùi Văn T, trên đất có một nhà cấp bốn tường trát đất, lập ngôi đỏ. Nhà và đất hiện nay ông T bà T đang sử dụng.

Khoảng cuối năm 2002, ông T đã sửa chữa ngôi nhà đó là lợp lại ngói toàn bộ ngôi nhà, thay dui kèo nhà và làm thêm một phòng ngủ được xây bằng tường gạch. Những bức tường còn lại, ông T giữ nguyên, không sửa chữa gì. Hiện nay ông T không nhớ là đã sửa chữa nhà hết bao nhiêu tiền.

Bà L chết năm 2003. Trước khi chết bà L không để lại di chúc định đoạt tài sản là thửa đất này.

Năm 2005 ông T1 đã tổ chức họp gia đình về việc chia diện tích đất  $1.033\text{m}^2$  tại khu 7, xã P, thành phố V cho ông P và ông T mỗi người được  $\frac{1}{2}$  của  $1.033\text{m}^2$  đất nên diện tích đất ông T được chia là  $516\text{m}^2$ . Khi họp gia đình gồm có ông T1, bà D, bà K, bà S, ông P, ông T, bà B, bà H (là vợ ông P), bà T (là vợ ông T), ngoài ra còn có ông Bùi Quang Sửu là trưởng xóm và anh em trong gia đình tham gia họp cùng, ông Sửu đã ghi chép toàn bộ nội dung cuộc họp. Ngày 25/4/2009 ông T1 đã lập biên bản tặng cho vợ chồng ông T bà T  $516\text{m}^2$  đất trong đó  $300\text{m}^2$  đất ở, khi lập biên bản thì ông T1 đọc cho bà T viết, còn ký biên bản là ông T1 ký, khi ông T1 đọc cho bà T viết là sức khỏe của ông T1 yếu do tuổi cao. Năm 2014 ông T1 chết, trước khi ông T1 chết không để lại di chúc định đoạt tài sản là thửa đất nhưng chỉ có biên bản họp gia đình năm 2005 và biên bản tặng cho vợ chồng ông T bà T  $516\text{m}^2$  đất ( $\frac{1}{2}$  của  $1.033\text{m}^2$  đất) tại khu 7, xã P, thành phố V. Sau khi được tặng cho đất, vợ chồng ông T bà T chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà D khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất  $484\text{m}^2$  và một nhà cấp bốn xây trên đất tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thì ông T nhất trí chia ngôi nhà cấp bốn, còn đất thì ông T không đồng ý chia vì ông T1 đã tặng cho vợ chồng ông T bà T. Khi chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp bốn thì chia bằng hiện vật vì giao cho ông T sở hữu toàn bộ ngôi nhà thì không có tiền để thanh toán chênh lệch di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế.

\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tổng Thị T trình bày: Bà và ông T kết hôn tháng 01/2003. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất  $559\text{m}^2$  tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của ông T1. Quá trình sinh sống, thửa đất này ông bà đã nộp thuế đất hàng năm và san gạt đất cho bằng phẳng.

Nay bà D khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất  $484\text{m}^2$  và một nhà cấp bốn 4 gian xây trên đất tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của ông T1 thì bà nhất trí chia ngôi nhà cấp bốn nhưng không nhất trí chia đất. Vì thửa đất này năm 2005 ông T1 đã họp gia đình là cho vợ chồng bà  $516\text{m}^2$  đất ( $\frac{1}{2}$  của  $1.033\text{m}^2$  đất) tại khu 7, xã P, thành phố V của ông T1, đến năm 2009 ông T1 đã lập biên bản tặng cho vợ chồng bà  $516\text{m}^2$  đất này, khi lập biên bản thì ông T1 đọc cho bà viết sau đó ông T1 ký, khi ông T1 đọc cho bà viết thì sức khỏe của ông T1 yếu do tuổi cao. Sau khi tặng cho thì bà đã nộp thuế đất hàng năm và cuối năm 2005 đầu 2006 vợ chồng bà đã san gạt nền thửa đất cho bằng phẳng, bà không xác định được công sức của vợ chồng ông

bà san gạt nền đất là bao nhiêu tiền. Bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Chị Chủ Thị Mỹ H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị B trình bày: Ông T1 bà L sinh được những người con như chị N là người đại diện theo uỷ quyền của bà D đã trình bày. Ngoài những người con này, ông T1 bà L không nhận nuôi người con nuôi nào. Bố mẹ đẻ của ông T1 và của bà L hiện nay đã chết, thời điểm chết là trước khi ông T1 bà L chết.

Ông T1 bà L có tài sản là nhà cấp bốn và thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất 559m<sup>2</sup> tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2003 đứng tên hộ ông Bùi Văn T1.

Bà L chết năm 2003, ông T1 chết năm 2014. Trước khi chết, ông T1 bà L không ai để lại di chúc định đoạt tài sản là nhà và thửa đất này. Hiện nay vợ chồng ông T bà T đang sử dụng nhà và thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Nay bà D khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích đất thực tế là 484m<sup>2</sup> và một nhà cấp bốn xây trên đất tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của ông T1 bà L thì bà K, bà S, ông P và bà B nhất trí. Khi chia thì bà K, bà S, ông P và bà B xin được nhận sở hữu bằng hiện vật để sử dụng và thờ cúng bố mẹ. Bà K, bà S, ông P và bà B đều nhất trí để một phần diện tích đất làm đường đi chung của các thửa đất.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và các bên đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Ông T1 bà L sinh được 6 người con gồm có: Bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị B. Bà L chết năm 2003, ông T1 chết năm 2014. Ông T1 bà L có tài sản là thửa đất số 141A tờ bản đồ số 10 diện tích 559m<sup>2</sup> tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên hộ ông Bùi Văn T1. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông T1 gồm có ông T1, bà L và ông T. Căn cứ công sức đóng góp vào việc tạo lập, tôn tạo, duy trì tài sản để phân chia cho phù hợp. Từ khi tạo lập tài sản đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T chỉ

sinh sống cùng với ông T1 bà L trên thửa đất, ông T1 là người nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quyền sử dụng đất là của ông T1 bà L, ông T chỉ được xem xét phần công sức duy trì tài sản khi chia thừa kế. Biên bản họp gia đình ngày 13/4/2005 về việc phân chia thửa đất của ông T1 và thửa đất của ông P thì hai thửa đất này đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất gộp lại sau đó chia thành hai thửa mỗi thửa là 516m<sup>2</sup> nhưng không nói rõ là cho con nào, đối với đơn đề nghị ngày 25/4/2009 về việc cho vợ chồng ông T thửa đất 516m<sup>2</sup>, phần người làm đơn ký chữ T1 và không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 27/12/2012 ông T1 có đơn đề nghị UBND xã P xác nhận quyền sở hữu tài sản là nhà và đất để làm thủ tục vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hùng Lô. Từ những phân tích trên nhận thấy không có căn cứ xác định việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1 và vợ chồng ông T bà T.

Về giáp ranh giữa hai thửa đất liền kề. Tại bản án dân sự số 34/2019/DS-ST ngày 15/10/2019 đã có hiệu lực pháp luật, bản án đã nhận định rõ là mốc giới thửa đất giữa hai hộ cần tôn trọng mốc giới đã sử dụng từ khi chia tách quyền sử dụng đất. Phần giáp ranh giữa hai thửa đất đã được ông P xây tường và làm hàng rào bằng sắt lưới B40, thời điểm xây dựng từ năm 2003 đến năm 2013 thì ông T1 khi còn sống không có ý kiến và tranh chấp gì về mốc giới. Tòa án đã xác minh các hộ có thửa đất liền kề thì các hộ đều xác định diện tích đất sử dụng đúng mốc giới.

Tài sản trên đất là một nhà cấp bốn. Khoảng cuối năm 2002 ông T đã sửa chữa nhà. Hội đồng định giá ngôi nhà trị giá 58.000.000 đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và đất nên các tài sản khác không xem xét giải quyết.

Về chia di sản thừa kế. Ông T1 bà L không để lại di chúc nên di sản thừa kế chia theo pháp luật. Những người được hưởng thừa kế là 06 người con của ông T1 bà L.

Diện tích đất là 484m<sup>2</sup>, trong đó 300m<sup>2</sup> đất ở, 184m<sup>2</sup> đất vườn. Hội đồng định giá 300m<sup>2</sup> đất ở x 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup> = 450.000.000 đồng, 184m<sup>2</sup> đất vườn x 89.760 đồng/m<sup>2</sup> = 16.515.840 đồng; nhà cấp bốn là 58.000.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 524.515.840 đồng. Kỷ phần mỗi một người được hưởng thừa kế là 80m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 30m<sup>2</sup> đất vườn) + 9.666.000 đồng (giá trị ngôi nhà) = 87.419.306 đồng.

Các đồng thừa kế đều xin nhận bằng hiện vật nhưng vợ chồng ông T và các con đang sinh sống trên đất, các đồng thừa kế đều có quyền sử dụng đất riêng, riêng bà B có nhà và cư trú tại khu 4, xã Hùng Lô nhưng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T, bà B được chia bằng hiện vật. Căn cứ biên bản trích đo hiện trạng sử dụng đất khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, giao cho ông T sử dụng phần diện tích đất từ các cạnh 6-7-8-9-10-11-12-13-14-

15-16-17, 17-47, 6-39, 39-47; giao cho bà B diện tích đất từ các cạnh 1-2-3-4-5-6, 6-39, 32-39.

Về công sức duy trì, bảo quản tài sản. Ông T bà T không đồng ý chia di sản thừa kế nên không yêu cầu về nội dung này. Ông T bà T có công sức duy trì, bảo quản tài sản, đóng thuế đất hàng năm nên trích  $\frac{1}{2}$  suất thừa kế tương đương 43.709.653 đồng cho ông T, trích  $\frac{1}{4}$  suất thừa kế tương đương 21.854.826 đồng cho bà T. Phần giá trị di sản còn lại là 524.515.840 đồng - 43.709.653 đồng - 21.854.826 đồng = 458.951.361 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng là 76.491.893 đồng, bà B được một suất thừa kế bằng 80m<sup>2</sup> đất nên phải thanh toán công sức cho ông T bà T là 1.200.000 đồng.

Căn cứ Điều 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích 559m<sup>2</sup> tại khu 7, xã P, thành phố V đã được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông T1 (diện tích đất thực tế là 484m<sup>2</sup>).

Giao cho ông T sở hữu, sử dụng 404m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10; Giao cho bà B sở hữu, sử dụng 80m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 30m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10. Các đương sự thực hiện việc tách thửa theo quy định của pháp luật.

Ông T bà T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế là bà D, bà K, ông P, bà S giá trị phần thừa kế mà các ông bà được hưởng mỗi người là 76.491.893 đồng.

Buộc bà B thanh toán tiền công sức cho ông T bà T là 1.200.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Bà D đã nộp 6.500.000 đồng nên mỗi người phải chịu 1.083.000đ để trả cho bà D

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Riêng bà D và bà K là người cao tuổi nên được miễn án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị D khởi kiện chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà của ông T1 bà L để lại nên quan hệ pháp luật tranh chấp là thừa kế tài sản. Tài sản và bị đơn đều ở thành phố Việt Trì nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

Trong đơn khởi kiện, bà D khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 141 tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên người sử

dụng là hộ ông Bùi Văn T1. Bà D thay đổi đơn khởi kiện là đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất số 141A tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố Việt Trì và chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp bốn xây trên thửa đất. Xét thấy thửa đất số 141 đã tách ra thành nhiều thửa đất, trong đó có thửa 141A đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1, quá trình giải quyết vụ án thì Hội đồng định giá và Toà án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất 141A và tài sản trên đất theo yêu cầu của bà D nên bà D thay đổi bổ sung đơn khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà D.

[2] Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Chị N là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị D, bà T là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Bùi Văn T, chị H là người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị B đều xác định thửa đất số 141A tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V đã được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1, trên đất có một nhà cấp bốn là của ông T1 bà L nhưng ngôi nhà chưa chia thừa kế. Hiện nay vợ chồng ông T bà T đang sử dụng nhà và thửa đất này. Diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 559m<sup>2</sup> nhưng khi Toà án xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất là 484m<sup>2</sup>. Diện tích đất thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T bà T cho rằng ông P bà H là người có thửa đất liền kề đã lấn đất nên khởi kiện ra Toà án đề đòi lại diện tích đất thiếu. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 15/10/2019 của Toà án nhân dân thành phố Việt Trì xử không chấp yêu cầu khởi kiện của ông T bà T về việc khởi kiện yêu cầu ông P bà H trả lại diện tích đất bị thiếu, ông T bà T không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm nên kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 12/2020/DS-PT ngày 13/02/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất và xác minh những hộ có thửa đất liền kề với thửa đất số 141A thì các hộ đều xác định sử dụng đúng diện tích đất theo mốc giới được giao, phần đất giáp ranh giữa thửa đất số 141A với các thửa đất liền kề đều được ngăn cách bằng hàng rào sắt lưới loại B40, giữa thửa đất 141A và thửa đất 141C (ông P bà H đang sử dụng) có chỗ làm bằng hàng rào sắt lưới B40 và có chỗ được xây bằng tường gạch. Bà T xác định khi Nhà nước làm đường tiếp với thửa đất thì không lấy diện tích nào của thửa đất số 141A để làm đường, khi ông P xây tường rào và làm hàng rào lưới sắt thì ông T1, ông T không ai có ý kiến gì. UBND thành phố Việt Trì cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 141A và thửa đất số 141C thì hồ sơ của hai thửa đất này không có sơ đồ hiện trạng thửa đất. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, diện tích đất thực tế hiện nay của thửa đất số 141A tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V là 484m<sup>2</sup>. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông T1 gồm có ông T1,



bà L và ông T. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 141A tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố V thì đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên ông T1 bà L, không có tên ông T. Ông T bà T cho rằng thửa đất 141A là ông T1 đã cho ông T bà T là không có căn cứ, vì biên bản họp gia đình năm 2005 không thể hiện thửa đất chia và thời điểm đó thửa đất 141A và thửa đất 141C đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau đó không có ai đề nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy tặng cho đất ngày 25/4/2009 là do bà T viết và không có người làm chứng, bà T xác định khi ông T1 đọc cho bà T viết thì sức khoẻ của ông T1 yếu do tuổi cao; ngày 27/12/2012 ông T1 làm đơn đề nghị UBND xã P xác nhận thửa đất 141A và tài sản trên đất là nhà cấp bốn, bếp là tài sản của ông T1 bà L để ông T1 sử dụng và vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Hùng Lô. Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích đánh giá tài sản của người sở hữu, sử dụng và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là phù hợp. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 diện tích 484m<sup>2</sup> và một nhà cấp bốn xây trên thửa đất tại khu 7, xã P, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ được UBND thành phố Việt Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1 là tài sản của ông T1 bà L nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc chia di sản thừa kế của ông T1 bà L. Đối với diện tích đất thiếu của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại khu 7, xã P, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, các đương sự không đề nghị giải quyết nên không giải quyết.

Về thời hiệu thừa kế: Xét thấy bà L chết năm 2003, ông T1 chết năm 2014. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu thừa kế vẫn còn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, không có đương sự nào cung cấp di chúc của ông T1, bà L về định đoạt tài sản là nhà và thửa đất. Vì vậy, chia di sản thừa kế của ông T1 bà L theo quy định của pháp luật.

Khi chia di sản thừa kế cần xem xét đến những người được hưởng di sản thừa kế, trong những người được hưởng thừa kế có ai là người không được quyền hưởng di sản thừa kế của ông T1 bà L: Xét thấy ông T1 bà L sinh được 06 người con gồm có bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị B; ông T1 bà L không có người con nuôi nào; mối quan hệ thừa kế giữa con riêng với bố, mẹ dượng là không có; bố mẹ đẻ của ông T1 và của bà L hiện nay đã chết và chết trước ông T1 bà L nên không có người được hưởng thừa kế thế vị. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự, những người được hưởng di sản thừa kế của ông T1 bà L thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị B. Trong số những người được hưởng thừa kế thì không có ai là người không được quyền hưởng thừa kế tài sản của ông T1 bà L.

Về nghĩa vụ tài sản của ông T1 bà L và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế: Xét thấy ông T1 bà L khi còn sống không nợ những khoản tiền thuế; không phải trả tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại; không phải trả nợ cá nhân, pháp nhân; không phải nộp tiền phạt đối với Nhà nước và các chi phí khác.

Về chi phí mai táng cho ông T1 bà L: Xét thấy ông T1 bà L trước và khi chết thì bà Bùi Thị D, bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị B đều chi phí nên không phải trích một phần tài sản của ông T1 bà L để chi trả. Tại phiên toà không có ai đề nghị được thanh toán khoản tiền chi phí này nên không giải quyết.

Trước khi chia di sản thừa kế cần xem xét công sức của người trông coi, quản lý tài sản và làm tăng giá trị tài sản của ông T1 bà L: Xét thấy ông T bà T là vợ chồng đã quản lý tài sản, đóng thuế đất hàng năm, sửa chữa nhà và cải tạo đất để làm tăng giá trị nhà và đất. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị thanh toán công sức đóng góp cho vợ chồng ông T bà T là phù hợp nên trích một phần giá trị tài sản để thanh toán cho vợ chồng ông T bà T. Xét về giá trị quyền sử dụng đất và giá trị ngôi nhà cấp bốn thì thanh toán 30.000.000 đồng đối với đất, 34.000.000 đồng đối với ngôi nhà cho vợ chồng ông T bà T là phù hợp.

Khi chia di sản thừa kế, các đương sự đều xin được nhận diện tích đất để sử dụng và thờ cúng bố mẹ. Để chia di sản thừa kế bằng hiện vật hoặc thanh toán bằng tiền thì cần xem xét đến diện tích đất để chia và sự cần thiết sử dụng đất của từng người. Xét thấy ông T là người đang sử dụng nhà và đất, ông T đề nghị chia ngôi nhà bằng hiện vật cho những người được hưởng thừa kế vì không có tiền để thanh toán khi ông T được sở hữu toàn bộ ngôi nhà; diện tích đất để chia là trên  $50\text{m}^2$ /một người; mặc dù những người được hưởng di sản thừa kế đều có nhà và đất riêng nhưng đều xin nhận hiện vật để sử dụng và thờ cúng bố mẹ là phù hợp với phong tục tập quán nên chia di sản thừa kế cho mỗi người một phần diện tích đất là phù hợp. Thửa đất 141A có một cạnh tiếp giáp với đường đi chính và một cạnh tiếp giáp với đường đi vào thửa đất bên trong nhưng là đường đi riêng của các hộ có thửa đất bên trong. Do đặc thù vị trí thửa đất 141A nên diện tích đất bên trong khi chia cần phải dành một phần diện tích đất để làm đường đi chung đó là  $53,2\text{m}^2$ , diện tích dành lối đi chung này là đất vườn. Sau khi rành một phần diện tích đất để làm đường đi chung thì diện tích đất còn lại để chia di sản thừa kế là  $484\text{m}^2 - 53,2\text{m}^2 = 430,8\text{m}^2$  đất, diện tích đất mỗi người được chia là  $430,8\text{m}^2 : 6 \text{ người} = 71,8\text{m}^2$ /một người (trong đó  $50\text{m}^2$  đất ở,  $21,8\text{m}^2$  đất vườn). Mặc dù diện tích đất mỗi người được chia là  $71,8\text{m}^2$  nhưng cần giữ ngôi nhà để sử dụng nên diện tích đất để chia là không đồng đều, nếu diện tích đất của người thừa kế được chia nhiều hơn diện tích đất thừa kế thì phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho người có diện tích đất được chia ít hơn. Ông T hiện nay có một thửa đất riêng nhưng chưa làm nhà, vợ chồng ông T đang sinh sống trong ngôi nhà cấp bốn của ông T1 bà L nên giao

phần diện tích đất có nhà cho ông T sở hữu, sử dụng. Diện tích đất của từng người được chia là: Bà D là 50,4m<sup>2</sup> trị giá 75.035.000 đồng, bà B là 50,2m<sup>2</sup> trị giá 75.017.000 đồng, ông P là 53,5m<sup>2</sup> trị giá 75.314.000 đồng, ông T là 135m<sup>2</sup> trị giá 82.629.000 đồng, bà S là 50,4m<sup>2</sup> trị giá 75.035.000 đồng, bà K là 91,3m<sup>2</sup> trị giá 78.707.000 đồng. Ngôi nhà cấp bốn giao cho ông T sở hữu trị giá 58.000.000 đồng. Diện tích đất 430,8m<sup>2</sup> trị giá 461.740.000 đồng, nhà cấp bốn trị giá 58.000.000 đồng, tổng tài sản trị giá là 519.740.000 đồng. Sau khi thanh toán công sức trông coi quản lý di sản cho vợ chồng ông T bà T thì di sản thừa kế còn lại là 519.740.000 đồng - 64.000.000 đồng = 455.740.000 đồng, trị giá di sản thừa kế của từng người được chia là 455.740.000 đồng : 6 người = 75.956.000 đồng/một người. Xét thấy di sản thừa kế của bà K và ông T được chia nhiều hơn nên bà K và ông T phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho những người được chia ít hơn. Cụ thể bà K thanh toán cho bà D 920.000 đồng, bà B 938.000 đồng, ông P 642.000 đồng, bà S 248.000 đồng; ông T phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho bà S là 672.000 đồng. Đối với số tiền thanh toán công sức trông coi, quản lý di sản cho bà T, phần di sản ông T được sở hữu, sử dụng nhiều hơn nên phải thanh toán cho bà T nhưng ông T và bà T là vợ chồng nên ông T không phải thanh toán công sức trông coi, quản lý di sản thừa kế cho bà T.

Toà án xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy trên đất có nhà tắm, sân gạch, giếng nước, hàng rào sắt lưới loại B40, Ln để củi, cây trồng trên đất, chuồng gà và chuồng chăn nuôi khác. Xét thấy giếng nước là của ông T1 bà L nhưng các bên không đề nghị giải quyết nên không giải quyết. Còn nhà tắm, sân gạch, Ln để củi, cây trồng trên đất, chuồng gà và chuồng chăn nuôi khác là của vợ chồng ông T bà T. Vì vậy, vợ chồng ông T bà T phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ những tài sản trên phần diện tích đất của những người được hưởng thừa kế khi án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Xét thấy các đương sự đều được hưởng di sản thừa kế nên phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.500.000 đồng, bà D đã nộp số tiền này nên bà K, bà S, ông P, ông T và bà B phải liên đới trả lại số tiền cho bà D sau khi trừ số tiền bà D phải chịu, số tiền mỗi người phải trả cho bà D là 1.083.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần di sản thừa kế được chia. Ông T bà T là vợ chồng được thanh toán công sức đóng góp giữ gìn tôn tạo di sản thừa kế nên ông T phải chịu án phí đối với phần công sức được thanh toán. Xét thấy bà D và bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà D và bà K.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 613, Điều 614, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 244; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi bổ sung đơn khởi kiện của bà Bùi Thị D về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà của ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị L.

Giao cho bà Bùi Thị D sở hữu, sử dụng 50,4m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 0,4m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), trị giá 75.035.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 36-37=5,35m, 37-38=7,66m, 38-39=4,81m, 39-40=3,57m, 40-36=13,99m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Giao cho bà Bùi Thị B sở hữu, sử dụng 50,2m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 0,2m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), trị giá 75.017.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 35-41=15,01m, 41-40=3,57m, 40-36=13,99m, 36-35=3,92m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Giao cho ông Bùi Văn P sở hữu, sử dụng 53,5m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 3,5m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), trị giá 75.314.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 33-32=2,38m, 32-31=7,71m, 31-30=4,73m, 30-29=0,42m, 29-28=0,42m, 29-41=3,58m, 41-35=15,01m, 35-34=0,97m, 34-33=2,44m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Giao cho ông Bùi Văn T sở hữu, sử dụng 135m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 85 m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà cấp bốn (nhà xây trên đất) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), diện tích đất trị giá 82.629.000 đồng, ngôi nhà cấp bốn trị giá 58.000.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 39-40=3,57m, 40-41=3,57m, 41-29=3,58m, 29-28=3,15m, 28-27=0,93m, 27-26=2,11m, 26-25=5,94m, 25-24=5,04m, 24-41=9,70m, 41-39=7,46m, 39-38=1,37m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Giao cho bà Bùi Thị S sở hữu, sử dụng 50,4m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 0,4m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), trị giá 75.035.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 41'-40'=5,60m, 40'-23=8,57m, 23-24=5,49m, 24-41'=9,70m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Giao cho bà Bùi Thị K sở hữu, sử dụng 91,3m<sup>2</sup> đất (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở, 41,3m<sup>2</sup> đất vườn) của thửa đất số 141A, tờ bản đồ số 10 tại thôn A (nay là khu 7), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616015 ngày 02/12/2002 đứng tên người sử dụng hộ ông Bùi Văn T1), trị giá 78.707.000 đồng. Diện tích đất có các cạnh dài: 8'-9=3,75m, 9-10=4,04m, 10-11=1,30m, 11-12=1,38m, 12-13=2,87m, 13-14=2,99m, 14-15=4,02m, 15-16=10,37m, 16-17=0,56m, 17-18=8,38m, 18-19=2,38m, 19-20=3,59m, 20-21=5,62m, 21-22=3,49m, 22-23=4,26m, 23-40'=8,57m, 40'-8=2m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Diện tích đất làm đường đi chung của các thửa đất là 53,2m<sup>2</sup>. Diện tích đất có các cạnh dài: 1-2=3,25m, 2-3=3,75m, 3-4=1,12m, 4-5=3,38m, 5-6=1,67m, 6-7=2,59m, 7-8=9,16m, 8-8'=1,40m, 8'-40'=2m, 40'-41'=5,60m, 41'-39=7,46m, 39-39'=1,37m, 39-38=4,81m, 38-37=7,66m, 37-1=2m (có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Bùi Văn T bà Tống Thị T tháo dỡ, di dời toàn bộ những tài sản là nhà tắm, sân gạch, hàng rào sắt lưới B40, Ln để củi, cây trồng trên đất, chuồng gà và chuồng chăn nuôi khác trên phần diện tích đất của những người được chia di sản thừa kế khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 3. Thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế và trả tiền chi phí tố tụng:

Buộc bà Bùi Thị K phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho bà Bùi Thị D 920.000 đồng (Chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc bà Bùi Thị K phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho bà Bùi Thị B 938.000 đồng (Chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Bùi Thị K phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho ông Bùi Văn P 642.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Bùi Thị K phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho bà Bùi Thị S 248.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Bùi Văn T phải thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho bà Bùi Thị S 672.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P, ông Bùi Văn T và bà Bùi

Thị B mỗi người phải trả tiền chi phí tố tụng cho bà Bùi Thị D là 1.083.000 đồng (Một triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không trả tiền cho người được thi hành án mà người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả.

#### 4. Án phí:

Buộc bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị B mỗi người phải chịu 3.797.000 đồng (Ba triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Bùi Văn T phải chịu 6.997.000 đồng (Sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị K, bà Bùi Thị D vì là người cao tuổi.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

*Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

**Nguyễn Khắc Chiên**